

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/06/2014
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
Báo cáo kết quả công tác soát xét	6 - 7
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 32
<i>Phụ lục 01: Phải thu khách hàng</i>	33
<i>Phụ lục 02: Phải trả người bán</i>	34
<i>Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>	35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 3 được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 449/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu số 180300048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 22/06/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 số 2600104526 ngày 26/09/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay thế cho số đăng ký kinh doanh đã cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đèn, que hàn, đá,...);
- Khảo sát thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc;
- Tư vấn thiết kế công nghệ các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Thi công xây dựng: San ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...) giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông); công trình thủy lợi (kênh, mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ); các công trình quốc phòng; đường điện và trạm biến thế;
- Trang trí nội thất công trình;
- Lắp ráp thiết bị, máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Thiết kế đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các giầy chuyên công nghệ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ, đường thủy (theo tuyến cố định và theo hợp đồng); Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa đường bộ, đường thủy.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội.

201
ÔN
HNI
M
M
I
XI

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

Lô 24 +25 KCN Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội

Các đơn vị trực thuộc:

a/ Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn thực góp/vốn đầu tư CSH	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội	78,7%	51%
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Số 927 Hùng Vương - TP Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ	59,36%	51%
Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Toryo	Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội	51,00%	51%

b/ Các đơn vị trực thuộc và chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quan hệ
Xí nghiệp Lilama 3.1	Cụm CN Bạch Hạc - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ	Chi nhánh
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội	Chi nhánh

Vốn điều lệ của Công ty là 51.500.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.150.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	2.626.500	26.265.000.000	51,00 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.523.500	25.235.000.000	49,00 %
	5.150.000	51.500.000.000	100,00%

KẾT QUẢ KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 30/6/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Lilama 3 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 08 đến trang 35 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thực hiện Nghị quyết của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và Hội đồng quản trị của Công ty CP Lilama 3 về việc tái cơ cấu các khoản đầu tư, Công ty CP Lilama 3 đang thực hiện thủ tục để thoái vốn tại Công ty CP Lilama 3.4. Đồng thời, Công ty cũng đang xúc tiến hoàn thiện các thủ tục chuyển nhượng tài sản gắn liền quyền sử dụng đất tại Nhà máy Cơ Khí Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội.

Ngoài ra, không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

.10
IG
HIỆM
TO,
ĐỊN
TN
JAN

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Phan Kim Lân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên
Ông Phạm Công Hoan	Thành viên
Ông Đỗ Kim Bằng	Thành viên
Ông Đinh Tiến Thành	Thành viên

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Tiến Thành	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tăng Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quốc Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Hoan	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Tô Phi Sơn	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Cúc	Thành viên	Miễn nhiệm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 30/05/2014
Ông Trần Quốc Hùng	Thành viên	
Ông Hà Thanh Phú	Thành viên	Bổ nhiệm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 30/05/2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

TY
HUU
AN
HC
AI

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT - BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành

Số: ~~..53..~~534/BCKT/TC**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
của Công ty Cổ phần Lilama 3*

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 3**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Lilama 3 được lập ngày 08/08/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được trình bày từ trang 08 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Qua công tác soát xét, chúng tôi nhận thấy còn có các vấn đề hạn chế ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 như sau:

- Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, Báo cáo tài chính hợp nhất chưa ghi nhận đủ các khoản chi phí, bao gồm: chi phí lãi vay hơn 10,6 tỷ đồng (trong đó, Công ty mẹ là hơn 10,06 tỷ đồng, Công ty CP Lilama 3.3 là hơn 0,5 tỷ đồng) và dự phòng phải thu khó đòi (hơn 4,7 tỷ đồng) vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Nếu ghi nhận đầy đủ thì kết quả kinh doanh sẽ lỗ thêm một khoản là hơn 15,3 tỷ đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần LILAMA 3 tại ngày 30/06/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh VII.5 trong báo cáo tài chính về khoản lỗ lũy kế hơn 34,32 tỷ đồng của Công ty tại ngày 30/06/2014, kế hoạch phát hành bổ sung vốn năm 2013 đến nay vẫn chưa thực hiện được. Những sự kiện này, cùng những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh VII.5, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



TÓNG THỊ BÍCH LAN

P. Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0060 - 2014 - 126 - 1

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2349 - 2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		448.765.943.023	449.561.631.095
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	9.446.378.509	12.971.244.049
1. Tiền	111		5.446.378.509	9.291.244.049
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	3.680.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		121.036.255.088	154.430.890.622
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	97.271.845.452	135.554.584.739
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	11.650.215.019	5.869.227.128
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	138	V.04	17.300.418.537	18.193.302.675
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(5.186.223.920)	(5.186.223.920)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	304.182.509.556	270.285.971.328
1. Hàng tồn kho	141		304.220.063.584	270.323.525.356
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(37.554.028)	(37.554.028)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.100.799.870	11.873.525.096
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.449.001.816	1.306.047.470
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		375.498.360	393.062.888
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	11.276.299.694	10.174.414.738
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		310.513.149.477	319.551.121.444
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.826.782.209	18.826.782.209
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		18.826.782.209	18.826.782.209
II. Tài sản cố định	220		284.147.562.200	292.549.344.085
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	155.216.968.084	161.082.620.069
- Nguyên giá	222		219.475.942.354	218.560.299.299
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(64.258.974.270)	(57.477.679.230)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	-	469.955.462
- Nguyên giá	225		-	914.643.055
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	(444.687.593)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	41.847.372	59.189.036
- Nguyên giá	228		135.265.000	135.265.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(93.417.628)	(76.075.964)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	128.888.746.744	130.937.579.518
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.538.805.068	8.174.995.150
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	7.538.805.068	8.174.995.150
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		759.279.092.500	769.112.752.539

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		712.630.876.101	721.805.750.088
I. Nợ ngắn hạn	310		412.570.454.301	435.352.431.204
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	190.883.124.609	201.830.008.724
2. Phải trả người bán	312	V.13	91.724.680.819	107.773.514.090
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	20.715.357.131	12.265.551.322
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	18.203.577.644	16.964.812.242
5. Phải trả công nhân viên	315		5.881.329.494	12.786.771.189
6. Chi phí phải trả	316	V.16	17.785.976.048	13.366.842.469
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	67.252.478.095	70.241.000.707
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		28.117.150	28.117.150
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		95.813.311	95.813.311
II. Nợ dài hạn	330		300.060.421.800	286.453.318.884
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	300.049.169.913	286.442.066.997
5. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		11.251.887	11.251.887
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.260.201.830	40.044.851.060
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	39.260.201.830	40.044.851.060
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51.500.000.000	51.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.250.000.000	14.250.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.735.535.490	6.736.831.790
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		785.513.248	786.161.398
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		318.417.199	319.065.349
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(34.329.264.107)	(33.547.207.477)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		7.388.014.569	7.262.151.391
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		759.279.092.500	769.112.752.539

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		3.049.171.783	3.049.171.783
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			8.536,73	18.230,29
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Mê Linh, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Ninh Thị Vân

Phạm Công Hoan

Nguyễn Tiên Thành

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	85.396.071.854	99.174.972.623
2. Các khoản giảm trừ	02	V.21	-	2.568.174
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.22	85.396.071.854	99.172.404.449
4. Giá vốn hàng bán	11	V.23	64.926.865.945	78.203.160.422
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.469.205.909	20.969.244.027
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.24	455.511.829	777.362.556
7. Chi phí tài chính	22	V.25	14.491.822.827	16.207.572.078
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.255.804.447	15.564.889.188
8. Chi phí bán hàng	24		338.292.068	367.864.541
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.669.654.616	6.367.682.230
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(575.051.773)	(1.196.512.266)
11. Thu nhập khác	31	V.26	56.143.908	644.842.111
12. Chi phí khác	32	V.27	1.467.739	473.326.039
13. Lợi nhuận khác	40		54.676.169	171.516.072
14. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(520.375.604)	(1.024.996.194)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.28	99.410.448	22.502.468
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(619.786.052)	(1.047.498.662)
18.1. LNST của cổ đông thiểu số	61		172.703.060	24.915.240
18.2. LNST của cổ đông công ty mẹ	62		(792.489.112)	(1.072.413.902)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(154)	(208)

Mê Linh, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Ninh Thị Vân



Phạm Công Hoan



Nguyễn Tiến Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	148.938.547.802	140.704.804.885
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(84.489.725.138)	(99.223.671.395)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(34.003.273.504)	(24.217.438.062)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(22.211.756.218)	(12.671.172.762)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(113.968.393)	(40.806.692)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.113.175.885	3.909.406.731
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.783.308.914)	(6.665.263.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.550.308.480)	1.795.858.830
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21	(1.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	572.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	680.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	90.775.644	268.165.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	769.775.644	440.892.973
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông thiểu số		60.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	93.416.996.879	91.155.661.942
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(95.221.311.247)	(93.987.406.495)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.744.314.368)	(2.831.744.553)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.524.847.204)	(594.992.750)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.971.244.049	12.604.508.888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(18.336)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.446.378.509	12.009.516.138

Người lập biểu



Ninh Thị Vân

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Mê Linh, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 3 được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 449/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu số 180300048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 22/06/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 số 2600104526 ngày 26/09/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay thế cho số đăng ký kinh doanh đã cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 51.500.000.000 đồng (Năm mươi một tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc:

a/ Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn thực góp/vốn đầu tư CSH	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội	78,7%	51%
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Số 927 Hùng Vương - TP Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ	59,36%	51%
Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Toryo	Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội	51,00%	51%

b/ Các đơn vị trực thuộc và chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quan hệ
Xí nghiệp Lilama 3.1	Cụm CN Bạch Hạc - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ	Chi nhánh
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội	Chi nhánh

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đèn, que hàn, đá,...);
- Khảo sát thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc;

- Tư vấn thiết kế công nghệ các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Thi công xây dựng: San ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...) giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông); công trình thủy lợi (kênh, mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ); các công trình quốc phòng; đường điện và trạm biến thế;
- Trang trí nội thất công trình;
- Lắp ráp thiết bị, máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Thiết kế đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các giấy chuyên công nghệ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ, đường thủy (theo tuyến cố định và theo hợp đồng); Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa đường bộ, đường thủy.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Lilama 3 phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo Tài chính của các doanh nghiệp được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên Doanh nghiệp	Quan hệ	Tình trạng báo cáo tại ngày 30/06/2014
Công ty CP Lilama 3	Công ty mẹ	Đã kiểm toán
Công ty CP Lilama 3.3	Công ty con	Chưa kiểm toán
Công ty CP Lilama 3.4	Công ty con	Chưa kiểm toán
Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Toroyo	Công ty con	Chưa kiểm toán

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

Chi phí đầu tư xây dựng được ghi nhận theo chứng từ chi phí thực tế phát sinh (hồ sơ chi phí thường bao gồm các chứng từ thanh toán, hợp đồng và biên bản nghiệm thu, quyết toán có xác nhận của chủ đầu tư, nhà thầu và các bên liên quan, và các giấy tờ liên quan khác,...)

Các chi phí trong quá trình đầu tư xây dựng được ghi nhận theo giá gốc. Các chi phí này bao gồm cả chi phí quản lý dự án và chi phí lãi vay có liên quan.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả

hoạt động kinh doanh của Công ty phân ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được tài chính được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính);

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Tỷ lệ vốn hóa trong kỳ là 0%.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần

công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

18. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: đồng)

	30/06/2014	01/01/2014
1 . Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	1.343.949.147	815.053.480
Tiền gửi ngân hàng	4.102.429.362	8.476.190.569
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	3.680.000.000
Cộng	9.446.378.509	12.971.244.049
2 . Phải thu khách hàng ⁽¹⁾		
⁽¹⁾ Xem chi tiết tại phụ lục số 01		
3 . Trả trước cho người bán	30/06/2014	01/01/2014
- Công ty XD Hồng Hà	250.000.000	250.000.000
- Công ty cổ phần tư vấn giáo dục Việt Nam (EDUVIET)	129.500.000	129.500.000
- Công ty CPTM và XD Hoàng Trung	117.500.000	117.500.000
- Công ty Cổ Phần GAS PETROLIMEX	211.229.000	211.229.000
- Công ty cổ phần Ngọc Việt Linh	833.188.137	843.188.137
- Công ty TNHH Hà Quang	-	200.000.000
- HYUNDAI WELDING CO.LTD	10.955.325	266.887.715
- Các khoản trả trước cho người bán của Công ty CP Lilama 3.3	1.290.967.531	1.290.968.531
- Các khoản trả trước cho người bán của Công ty CP Lilama 3.4	479.638.343	474.482.393
- Công ty TNHH Kỹ thuật điện V.T.E.C.H	-	195.800.697
- Công ty CP Cơ điện Đại Dũng	3.609.060.300	-
- Công ty TNHH TB và CN Tự động - TTH Việt Nam	1.831.668.297	-
- Công ty CP Thiết bị Công nghệ Châu Á	564.175.990	-
- Trả trước cho người bán khác	2.322.332.096	1.889.670.655
Cộng	11.650.215.019	5.869.227.128
4 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
- CF D/án nhà ở khu C1	153.312.727	153.312.727
- Công ty cổ phần Ngọc Việt Linh	229.811.764	229.811.764
- Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Mai Hưng	298.663.930	298.663.930
- Nguyễn Ngọc Quang (SH73)	354.627.692	354.627.692
- Nguyễn Thanh Tâm (SH90)	322.215.534	322.215.534
- Nguyễn Tiến Thành (SH859)	464.750.750	439.750.750
- Phan Kim Lân (SH007)	344.844.697	344.844.697
- Phải thu về chi vượt quỹ khen thưởng, phúc lợi	698.383.857	698.383.857
- Đỗ Huy Vũ (SH860)	403.594.899	403.594.899
- Đỗ Văn Thước (SH 002)	514.679.601	514.679.601
- Đội XD (Nguyễn Tiến Huy)	339.403.217	339.403.217
- Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp An Khánh	325.350.350	325.350.350
- Các khoản phải thu khác của Công ty CP Lilama 3.3	517.679.967	460.379.294
- Các khoản phải thu khác của Công ty CP Lilama 3.4	20.733.652	20.733.652
- Các khoản phải thu khác của Công ty TNHH Lilama 3 - DNT	350.245.507	299.769.576
- Các đối tượng khác	11.962.120.393	12.987.781.135
Cộng	17.300.418.537	18.193.302.675

5 . Hàng tồn kho	30/06/2014	01/01/2014
Hàng mua đang đi đường (*)	33.222.575.256	33.229.227.066
Nguyên liệu, vật liệu	7.900.365.294	8.256.858.608
Công cụ, dụng cụ	244.671.132	631.820.295
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (**)	258.442.274.816	222.441.234.113
Hàng hóa	4.410.177.086	5.764.385.274
Cộng giá gốc hàng tồn kho cuối kỳ	304.220.063.584	270.323.525.356
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(37.554.028)	(37.554.028)
Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ	304.182.509.556	270.285.971.328

(*) Đây là giá trị vật tư nhập khẩu phục vụ cho công trình Sing Dong, công trình này đang tạm ngừng thi công. Hiện tại, Công ty mua bán nợ và Tài sản tồn đọng Doanh nghiệp (DATC) đang quản chấp lô hàng này do Công ty chưa đủ khả năng thanh toán.

(**) Số dư cuối kỳ bao gồm 10.063.569.320 đồng chi phí lãi vay chưa hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh.

6 . Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
Tạm ứng	11.203.340.503	10.149.944.738
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	72.959.191	24.470.000
Cộng	11.276.299.694	10.174.414.738

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	107.629.400.373	77.745.929.324	32.168.450.767	1.016.518.835	218.560.299.299
Số tăng trong kỳ	-	-	-	915.643.055	915.643.055
- Mua lại TSCĐ thuê TC				915.643.055	915.643.055
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	107.629.400.373	77.745.929.324	32.168.450.767	1.932.161.890	219.475.942.354
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.875.510.610	18.709.886.086	25.264.243.532	628.039.002	57.477.679.230
Số tăng trong kỳ	2.275.487.548	2.836.353.663	1.097.086.177	572.367.653	6.781.295.040
- Khấu hao trong kỳ	2.275.487.548	2.836.353.663	1.097.086.177	127.680.060	6.336.607.447
- Mua lại TSCĐ thuê TC				444.687.593	444.687.593
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15.150.998.158	21.546.239.749	26.361.329.709	1.200.406.655	64.258.974.270
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	94.753.889.763	59.036.043.238	6.904.207.235	388.479.833	161.082.620.069
Tại ngày cuối kỳ	92.478.402.215	56.199.689.575	5.807.121.058	731.755.235	155.216.968.084

Trong đó:

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp là 17.141.675.609 đồng

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/6/2014 là 18.766.343.911 đồng

8 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	914.643.055	914.643.055
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	914.643.055	914.643.055
- Mua lại TSCĐ thuê TC	914.643.055	914.643.055
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	444.687.593	444.687.593
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	444.687.593	444.687.593
- Mua lại TSCĐ thuê TC	444.687.593	444.687.593
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	469.955.462	469.955.462
Tại ngày cuối kỳ	-	-

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	135.265.000	135.265.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	135.265.000	135.265.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	76.075.964	76.075.964
Số tăng trong kỳ	17.341.664	17.341.664
- Khấu hao trong kỳ	17.341.664	17.341.664
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	93.417.628	93.417.628
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	59.189.036	59.189.036
Tại ngày cuối kỳ	41.847.372	41.847.372

10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014	01/01/2014
Xây dựng cơ bản dở dang	128.888.746.744	130.937.579.518
- Xây dựng biển Quảng cáo	274.336.757	274.336.757
- Nhà máy đóng tàu Bạch Hạc (*)	122.947.989.271	124.996.822.045
- Xây dựng xưởng sản xuất bột giấy Yên lập	577.910.298	577.910.298
- Xây dựng nhà máy chế tạo cơ khí, Xã Quang minh VP	3.843.423.349	3.843.423.349
- Đổ bê tông đối trọng cầu tháp	41.872.057	41.872.057
- Xây dựng hạ tầng khu C1	305.969.811	305.969.811
- Xây dựng nhà điều hành Quang Minh	839.972.474	839.972.474
- Công trình khác	57.272.727	57.272.727
Cộng	128.888.746.744	130.937.579.518

(*) Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy đóng tàu Bạch Hạc theo quyết định phê duyệt đầu tư và Tổng dự toán được phê duyệt của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và các quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu giai đoạn I và có tính đến giai đoạn II theo quyết định số 140/QĐ- HĐQT ngày 22/10/2009. Tổng mức đầu tư của dự án đối với giai đoạn I là 282.410.719.000 đồng với thời gian thực hiện từ quý IV năm 2008 đến quý III năm 2009. Hiện tại, dự án đang trong giai đoạn quyết toán vốn đầu tư.

	30/06/2014	01/01/2014
11 . Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa chờ phân bổ	7.538.805.068	8.174.995.150
Cộng	7.538.805.068	8.174.995.150
12 . Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	134.219.665.269	140.673.610.319
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Ba Đình ^(a)	96.970.367.110	95.441.853.299
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội ^(b)	18.173.786.444	22.079.325.151
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Minh ^(c)	5.799.805.852	6.536.235.503
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Phú Thọ ^(d)	7.637.810.663	8.345.761.166
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Việt Trì ^(e)	2.572.435.200	2.572.435.200
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	-	2.000.000.000
- Các cá nhân và đối tượng khác	3.065.460.000	3.698.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	56.663.459.340	61.156.398.405
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT- CN Ba Đình	-	1.148.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Đống Đa	592.559.340	914.349.140
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	83.400.000	88.800.000
- Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP CT Việt Nam	-	17.749.265
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Nam Việt Trì	487.500.000	487.500.000
- Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng Doanh nghiệp (DATC) ^(f)	55.500.000.000	58.500.000.000
Cộng	190.883.124.609	201.830.008.724

(a) Hợp đồng tín dụng số 13.399106.01/HDHMTD ngày 03/07/2013 với hạn mức vay là 99 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo là Nhà xưởng, công trình xây dựng trên đất tại lô 24+25 KCN Quang Minh- Mê Linh- Hà Nội và một số tài sản khác theo yêu cầu của Ngân hàng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh, thanh toán các khoản chi phí hợp lý phục vụ cho công trình "Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng". Lãi suất cho vay được thỏa thuận tại từng thời điểm giải ngân.

(b) - Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2512/2013/HDHM-PN/SHBML-HN ngày 25/12/2013: hạn mức cho vay là 15 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất thỏa thuận tại từng thời điểm giải ngân; tài sản đảm bảo là doanh số chuyển về từ tài khoản thanh toán của Công ty Cổ phần Lilama 3 mở tại Ngân hàng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh và thực hiện các nghiệp vụ bảo lãnh, phát hành mở L/C.

- Hợp đồng số 008L12062012/HĐHM-PN/SHB-HN ngày 12/06/2013, hạn mức vay tối đa 10 tỷ đồng, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, biện pháp đảm bảo vay là giá trị doanh thu chuyển về và số dư tài khoản Công ty mở tại Ngân hàng.

(c) Hợp đồng số 12.34.0042/HĐTD ngày 27/08/2012, công văn gia hạn tín dụng số 559/CV-CNQM-KHDN ngày 27/06/2014, hạn mức gia hạn là 5,8 tỷ đồng, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay theo từng khế ước tối đa không quá 6 tháng. Thời hạn duy trì giới hạn tín dụng đến 25/06/2015. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp số 10.23.0007/HĐTC ngày 29/06/2010, thế chấp toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng.

(d) Hợp đồng số 01/2013/HĐ ngày 29/7/2013, hạn mức vay tối đa 15 tỷ đồng, lãi suất vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010 ngày 20/7/2010 và số dư tiền gửi ngân hàng.

^(e) Hợp đồng số 12.043.02/HĐTD ngày 27/12/2012, hạn mức vay tối đa 6 tỷ đồng, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay theo từng khế ước tối đa không quá 4 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp số 1003004 ngày 30/6/2010, hợp đồng thế chấp số 10030006 ngày 26/7/2010, hợp đồng thế chấp số 10030010 ngày 26/8/2010 và hợp đồng thế chấp số 11030025 ngày 23/6/2011.

^(f) Nợ dài hạn đến hạn trả được phân loại từ Phải trả dài hạn khác theo Biên bản làm việc và thỏa thuận ngày 12/09/2012 ký 3 bên giữa Công ty CP Lilama 3, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV và Công ty Mua bán nợ và Tồn đọng Doanh nghiệp (DATC). Đây là số nợ phải trả trong năm 2013 và năm 2014.

13 . Phải trả người bán ⁽²⁾

⁽²⁾ Xem chi tiết tại phụ lục số 02

14 . Người mua trả tiền trước

	30/06/2014	01/01/2014
BQL công trình đường Quảng bình	271.688.861	271.688.861
Công ty CP Đầu tư và phát triển Dịch vụ Dầu khí (PISD)	2.040.000.000	2.040.000.000
Công ty CP chế tạo TB và DT Hải Phòng (LISEMCO)	1.196.105.090	1.146.105.090
Công ty Cổ phần Thủy điện SA PA	1.769.473.500	1.769.473.500
Công ty TNHH Hà Quang	929.600.000	1.779.600.000
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt 8/3	530.248.303	407.370.546
Viện nghiên cứu thiết kế ĐL Quảng Đông (GEDI)	7.589.695.744	-
BQL dự án Công trình Giao thông Vĩnh Phúc	2.744.000.000	1.764.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước tại Công ty CP Lilama 3.3	958.049.060	403.859.939
Các khoản người mua trả tiền trước tại Công ty CP Lilama 3.4	1.212.850.000	1.212.850.000
Các đối tượng khác	1.473.646.573	1.470.603.386
Cộng	20.715.357.131	12.265.551.322

15 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	15.203.390.636	15.622.010.998
Thuế thu nhập doanh nghiệp	322.339.785	336.897.730
Thuế thu nhập cá nhân	2.491.279.181	639.335.472
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	186.568.042	366.568.042
Cộng	18.203.577.644	16.964.812.242

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí phải trả về dự án đầu tư, các hoạt động thi công	9.024.012.496	8.833.970.144
Trích trước chi phí lãi vay	155.919.754	165.427.357
Trích trước chi phí tiền lương	8.606.043.798	4.367.444.968
Cộng	17.785.976.048	13.366.842.469

17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	1.925.559.359	1.797.449.697
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	15.988.771.794	14.110.991.034
Bảo hiểm thất nghiệp	1.255.942.968	1.020.457.887
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.550.854.768	36.675.625.021
- BQL Dự án N/m XM Hải Phòng mới	-	500.000.000
- Chi phí Dự án nhà ở khu C1	1.387.084.564	1.387.084.564
- Công ty Cổ Phần Hồng Mã	-	1.894.511.239
- Các đơn vị lẻ ngoài công ty	1.224.003.841	1.224.003.841
- Nguyễn Đăng Cừ (HĐ vay số 01/HĐTV/LM3-NĐC)	-	100.945.742
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam (lãi vay phải trả)	18.339.823.720	15.412.082.302
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam (phải trả khác)	500.000.000	-
- XN LM và CK 3-2 (Chính)	1.466.909.453	1.466.909.453
- Đoàn phí công đoàn	949.640.318	1.020.557.669
- Các đối tượng khác	9.683.392.872	13.669.530.211
Các khoản phải trả, phải nộp khác (dư có TK 138 và TK 141)	14.531.349.206	16.636.477.068
Cộng	67.252.478.095	70.241.000.707

18 . Vay dài hạn và Nợ dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	300.049.169.913	286.442.066.997
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- CN Đồng Đa ^(g)	1.344.496.971	1.344.496.971
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Việt Trì	83.000.000	83.000.000
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam ^(h)	59.391.000.000	59.391.000.000
- Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng Doanh nghiệp (DATC) ⁽ⁱ⁾	239.230.672.942	225.623.570.026
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	300.049.169.913	286.442.066.997

^(g) Hợp đồng vay dài hạn số 07400361522 ngày 20/8/2009, thời hạn vay là 8 năm, lãi suất vay được ghi nhận tại từng lần rút vốn và lãi suất vay sẽ được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 1.937.056.311 đồng trong đó vay dài hạn đến hạn trả 592.559.340 đồng.

^(h) Khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng Nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu Bạch Hạc với hình thức vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất vay được thả nổi theo quy định của Ngân hàng thương mại.

⁽ⁱ⁾ Khoản phải trả Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng Doanh nghiệp (DATC) theo Biên bản thỏa thuận ngày 12 tháng 09 năm 2012 ký 3 bên giữa Công ty Cổ phần Lilama 3, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV và Công ty DATC, thì lịch trả nợ của Công ty CP Lilama 3 sẽ được cơ cấu lại như sau: số nợ phải trả trong năm 2013 và 2014 là 58,5 tỷ đồng, số nợ còn lại sẽ được trả trong 03 năm tiếp theo.

19 . Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu ⁽³⁾⁽³⁾ Chi tiết tại phụ lục số 03

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	01/01/2014
Vốn góp của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	26.265.000.000	26.265.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	25.235.000.000	25.235.000.000
Cộng	51.500.000.000	51.500.000.000

19.3. Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.150.000	5.150.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.150.000	5.150.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.150.000	5.150.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.150.000	5.150.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

19.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(792.489.112)	(1.072.413.902)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(792.489.112)	(1.072.413.902)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.150.000	5.150.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(154)	(208)

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Doanh thu hợp đồng xây dựng	83.777.334.706	23.966.075.634
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.161.453.482	75.208.896.989
Cộng	89.938.788.188	99.174.972.623

21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Hàng bán bị trả lại	-	2.568.174
Cộng	-	2.568.174

22 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng	83.777.334.706	23.966.075.634
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	6.161.453.482	75.206.328.815
Cộng	89.938.788.188	99.172.404.449

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
23 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	66.094.576.346	18.803.960.932
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.375.005.933	59.399.199.490
Cộng	69.469.582.279	78.203.160.422
24 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	103.423.073	268.165.700
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	352.088.756	1.340.540
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	507.856.316
Cộng	455.511.829	777.362.556
25 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	14.255.804.447	15.564.889.188
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	86.534.805	642.682.890
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	149.483.575	-
Cộng	14.491.822.827	16.207.572.078
26 . Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định và bán phế liệu		572.727.273
Thu nhập khác	56.143.908	72.114.838
Cộng	56.143.908	644.842.111
27 . Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	254.545.455
Chi phí khác	1.467.739	218.780.584
Cộng	1.467.739	473.326.039
28 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	99.410.448	22.502.468
Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Cộng	99.410.448	22.502.468
29 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		27.063.095.779
Chi phí nhân công		34.350.532.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định		6.353.949.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài		19.288.645.899
Chi phí khác bằng tiền		3.224.822.041
Cộng		90.281.044.832

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	3.178.452.527

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	9.923.698.993
			Phải trả người bán	(202.997.477)
			Phải trả khác	(18.839.823.720)
2	Công ty Cổ phần Lilama 5	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	2.338.453.805
3	Công ty Cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(494.331.239)
4	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(27.100.000)
5	Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(224.450.692)
6	Công ty Cổ phần Lilama Thí nghiệm cơ điện	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	836.152.615
7	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(103.420.461)
8	Nguyễn Tiến Thành	Tổng Giám đốc	Phải thu khác	464.750.750
9	Phan Kim Lân	Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	344.844.697

*Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính		
	Đơn vị tính	Năm nay/Cuối kỳ	Năm trước/ Đầu kỳ
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	41%	42%
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	59%	58%
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	94%	94%
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	5%	5%
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả	Lần	1,07	1,07
2.2. Tổng tài sản LD và đầu tư ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,09	1,03
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Lợi nhuận/ doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	-0,21%	-0,65%
- Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	-0,33%	-0,68%

*** Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong 6 tháng đầu năm 2014**

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao	Tiền lương
1	Phan Kim Lân	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	66.481.127
2	Nguyễn Tiến Thành	Thành viên Hội đồng quản trị	13.800.000	63.333.527
3	Phạm Công Hoan	Thành viên Hội đồng quản trị	13.800.000	48.100.727
4	Đỗ Kim Bàng	Thành viên Hội đồng quản trị	13.800.000	30.256.364
5	Đình Tiến Thành	Thành viên Hội đồng quản trị	13.800.000	-
6	Tô Phi Sơn	Trưởng Ban kiểm soát	13.800.000	-
7	Trần Quốc Hùng	Thành viên Ban kiểm soát	10.350.000	23.678.545
8	Hoàng Trọng Kim	Thư ký HĐQT	6.900.000	29.809.873
	Tổng cộng		86.250.000	261.660.164

2 . Báo cáo bộ phận**2.1. Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Xây dựng, lắp đặt	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.161.453.482	83.777.334.706	89.938.788.188
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	4.816.688.853	71.660.840.110	76.477.528.963
4. Lợi nhuận của bộ phận	1.344.764.629	12.116.494.596	13.461.259.225
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	1.000.000	1.000.000
6. Tài sản bộ phận	39.756.125.440	710.291.683.902	750.047.809.342
7. Tài sản không phân bổ	-	-	9.231.283.158
Tổng tài sản			759.279.092.500
8. Nợ phải trả bộ phận	8.039.758.750	617.715.306.628	625.755.065.378
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	86.875.810.723
Tổng nợ phải trả			712.630.876.101

2.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực địa lý

Hiện tại hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

3 . Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.12.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014 đồng	01/01/2014 đồng	30/06/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.446.378.509	12.971.244.049	9.446.378.509	12.971.244.049
Phải thu khách hàng	116.098.627.661	154.381.366.948	110.912.403.741	149.195.143.028
Phải thu khác	17.300.418.537	18.193.302.675	17.300.418.537	18.193.302.675
Cộng	142.845.424.707	185.545.913.672	137.659.200.787	180.359.689.752
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán	91.724.680.819	107.773.514.090	91.724.680.819	107.773.514.090
Phải trả khác	67.252.478.095	70.241.000.707	67.252.478.095	70.241.000.707
Chi phí phải trả	17.785.976.048	13.366.842.469	17.785.976.048	13.366.842.469
Các khoản vay	490.932.294.522	488.272.075.721	490.932.294.522	488.272.075.721
Cộng	667.695.429.484	679.653.432.987	667.695.429.484	679.653.432.987

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn được xác định tương đương với giá trị ghi sổ.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá trên khả năng trả nợ của từng khách hàng, Công ty sẽ ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán đã niêm yết căn cứ vào giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba Công ty chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/6/2013 do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 30/6/2014 (được thuyết minh tại V.07).

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu sự rủi ro khi thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công cụ nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm đồng	Trên 1 năm đồng	Tổng cộng đồng
Các khoản vay	190.883.124.609	300.049.169.913	490.932.294.522
Phải trả người bán	91.724.680.819	-	91.724.680.819
Phải trả khác	67.252.478.095	-	67.252.478.095
Chi phí phải trả	17.785.976.048	-	17.785.976.048
Tổng cộng	367.646.259.571	300.049.169.913	667.695.429.484
Số đầu năm			
Các khoản vay	201.830.008.724	286.442.066.997	488.272.075.721
Phải trả người bán	107.773.514.090	-	107.773.514.090
Phải trả khác	70.241.000.707	-	70.241.000.707
Chi phí phải trả	13.366.842.469	-	13.366.842.469
Tổng cộng	393.211.365.990	286.442.066.997	679.653.432.987

Công ty nhận định mức độ rủi ro thanh khoản là tương đối cao. Công ty cũng đã xây dựng kế hoạch thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Đồng thời cũng đang làm việc với các chủ nợ để tái cấu trúc lại các khoản nợ của tổ chức tín dụng và khách hàng cho phù với tình hình thực tế của doanh nghiệp.

4. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Thực hiện Nghị quyết của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và Hội đồng quản trị của Công ty CP Lilama 3 về việc tái cơ cấu các khoản đầu tư, Công ty CP Lilama 3 đang thực hiện thủ tục để thoái vốn tại Công ty CP Lilama 3.4. Đồng thời, Công ty cũng đang xúc tiến hoàn thiện các thủ tục chuyển nhượng tài sản gắn liền quyền sử dụng đất tại Nhà máy Cơ Khí Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội.

Ngoài ra, đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Thông tin hoạt động liên tục

Tại thời điểm 30/06/2014, Công ty vẫn đang tiếp tục triển khai thi công các công trình để hoàn thiện bàn giao như: Nhà máy giấy An Hòa; Nhiệt điện Vũng Áng; Nhà máy DAP2 Lào Cai; Công trình Thủy điện Ngòi Phát,... Đồng thời Công ty tiếp tục triển khai các dự án mới như Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn - Thanh Hóa; Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2; Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải; Nhà máy nghiền đá Nghệ An;... Tuy nhiên, số lỗ lũy kế của Công ty là hơn 34,44 tỷ đồng (chưa bao gồm các khoản lỗ do chưa ghi nhận đủ như: chi phí lãi vay hơn 10,6 tỷ đồng và dự phòng phải thu khó đòi hơn 4,7 tỷ đồng) đã chiếm 67% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Công ty đang gặp khó khăn trong vấn đề thu hồi công nợ và thanh toán các khoản nợ đến hạn; lỗ tiềm ẩn phát sinh từ dự án chế tạo sản nâng tàu Syncrolift ký với nhà thầu SingDong đã bị tạm dừng từ năm 2012 đến nay. Đồng thời, kế hoạch phát hành bổ sung vốn theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/05/2013 của Đại hội đồng cổ đông năm 2013 đến nay chưa thực hiện được. Với thực tế này của Công ty cho thấy tại Công ty đang tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

6 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 chuyển sang ngày 01/01/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính do Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam) thực hiện.

Mê Linh, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Handwritten signature of Ninh Thị Vân

Handwritten signature of Phạm Công Hoan

Ninh Thị Vân

Phạm Công Hoan

Nguyễn Tiến Thành

74-
TY
ĐUI
IN
HG
AN
-T!

Phụ lục số 01: Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: đồng

Tên khách hàng	30/06/2014	01/01/2014
BQL DA N/m XM Thái nguyên - TCty XD Cngiệp Vnam	5.201.796.775	5.201.796.775
BQL dự án Hangar 76 Nội bài	712.934.096	712.934.096
Công ty Đường-Rượu-Bia VT	338.335.028	338.335.028
Công ty điện nước Hải Hà	144.360.210	144.360.210
Công ty đường Linh Cảm Hà tỉnh	222.501.440	222.501.440
CT TNHH NN 1 thành viên Cấp Nước Phú Thọ	348.304.214	348.304.214
Công ty Cổ phần LILAMA5	2.338.453.805	2.338.453.805
Công ty TNHH K.E.VINA	365.272.500	365.272.500
Công ty TNHH SHILLA -VINA	122.832.101	122.832.101
Công ty TNHH Sản xuất cầu trục công nghiệp AQA	764.071.919	764.071.919
Công ty CP ĐT & PT điện miền Bắc 2 - NEDI2	392.167.288	2.174.975.788
Công ty CP ĐTXD&PT năng lượng Phúc Khánh	3.443.099.135	3.443.099.135
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1	777.487.000	777.487.000
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - TKV	3.752.928.177	5.709.476.833
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)	4.213.208.267	4.213.208.267
Công ty Cổ phần giấy An Hòa	1.978.870.918	1.689.850.918
Công ty Cổ phần Giấy Vạn Điểm	2.133.650.103	2.133.650.103
Công ty Cổ phần LILAMA Thí nghiệm cơ điện	836.152.615	836.152.615
Công ty Cổ phần LILSEMCO 2	1.989.989.200	2.189.989.200
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	234.616.650	234.616.650
Công ty Cổ phần ĐT&XD Thành Nam	428.259.800	528.259.800
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	1.027.882.745	1.027.882.745
Công ty TNHH Anh Khoa	139.386.652	139.386.652
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Bến Kèn	443.549.884	443.549.884
Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	1.029.182.778	2.029.182.778
Công ty TNHH MTV Phiabjooc	2.534.255.662	2.734.255.662
ECC45-1	661.698.987	661.698.987
N/m XM Hà Giang	-	173.980.523
SUMITOMO MITSUI Contruction co.,LTD	315.378.479	315.378.479
Công ty Cổ phần thương mại xây dựng	485.500.694	485.500.694
Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam	9.923.698.993	11.068.582.970
Công ty Cổ phần TCE Vina DENIM	13.154.159.955	17.154.159.955
UBND huyện Tam Nông	346.538.000	346.538.000
Viện Nghiên cứu Cơ Khí	905.392.600	905.392.600
TCTy Đầu tư PT nhà & đô thị - HUD	2.545.949.622	4.031.028.522
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát HN	-	2.558.617.063
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV OIL)	551.925.000	551.925.000
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	1.965.454.008	573.606.111
Viện nghiên cứu thiết kế ĐL Quảng Đông (GEDI)	-	5.071.705.875
VPĐHCT tại tỉnh Tuyên Quang - Cty Hansol EME Co	843.097.752	16.891.091.413
Các đối tượng khác	29.659.502.400	33.901.492.429
Cộng	97.271.845.452	135.554.584.739

Phụ lục số 02: Phải trả người bán

Tên người bán	Đơn vị tính: đồng	
	30/06/2014	01/01/2014
CN-Cty CP Constrexim số 1- XN Xây Lắp số 3	333.399.346	333.399.346
Công ty CP Công Trình Đường Thủy VINAWACO	2.136.323.282	2.136.323.282
Công ty Cổ Phần ĐT và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (PISD)	353.040.362	382.589.817
Công ty TNHH Chống ăn Mòn Hoàng Long	654.000.000	949.029.800
Công ty TNHH Bảo hộ Lao động Thăng Long	110.206.000	195.206.000
Công ty TNHH MTV thiết bị cơ khí Duyên Thế Kỳ VN	2.533.327.461	3.533.327.461
Công ty TNHH Một thành viên XNK Kim Hoàng	1.712.264.311	1.712.110.310
Công ty TNHH Sản xuất cầu trục công nghiệp AQA	1.564.290.029	1.564.290.029
Công ty TNHH Quỳnh Khôi	256.110.900	306.110.900
Công ty Chiến Thắng	900.700.000	1.415.700.000
Công ty CP cơ điện lạnh và xây dựng Việt Tín	575.000.000	626.443.324
Công ty CP Máy và Thiết Bị Thủy Lực (MHY.,JSC)	697.349.200	1.577.000.000
Công ty CP thiết bị Công nghệ Châu á	-	127.174.010
Công ty CP Thép Tân Hưng	11.956.317.596	12.061.988.671
Công ty CP Xây Dựng Trường Thịnh	381.081.000	381.081.000
Công ty CP Xây dựng và kinh doanh nhà Vĩnh Phúc	364.006.205	664.006.205
Công ty cổ phần cơ điện Miền Trung	4.500.443.837	4.500.443.837
Công ty Cổ Phần Hồng Mã	2.103.049.745	19.087.382
Công ty Cổ Phần kinh Doanh Thép Hình	1.841.420.775	3.474.702.466
Công ty cổ phần LILAMA 10	494.331.239	494.331.239
Công ty Cổ Phần LILAMA3.3	23.874.861.121	26.703.589.668
Công ty Cổ Phần LILAMA3.4	2.225.052.697	2.855.967.944
Công ty cổ phần SOLAVINA	261.621.598	261.621.598
Công ty cổ phần thép Vinh Đa Hà Nội	407.026.489	407.026.489
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	1.895.088.411	1.895.088.411
Công ty cổ phần xây dựng số 9 Thăng Long	543.611.592	543.611.592
Công ty TNHH Mạnh Dũng	666.292.811	716.292.811
Công ty TNHH Hệ thống Công nghiệp VN(INDECO)	319.272.101	319.272.101
Công ty TNHH LILAMA3-DNT	5.991.428.304	7.573.967.691
Công ty TNHH NN một thành viên khảo sát và XD	477.076.000	477.076.000
Công ty TNHH Quốc tế Sao Việt	388.757.748	990.149.748
Công ty TNHH Sơn Việt	308.457.540	308.457.540
Công ty TNHH Công nghiệp OKWON(Liên danh CT Dệt)	7.305.696.531	11.021.489.802
Công ty TNHH Thép Việt Hà	662.863.745	662.863.745
Công ty TNHH TM&SX Phương Linh	190.000.000	252.094.243
Công ty TNHH Trường Thành	704.999.999	704.999.999
Công ty TNHH Xuyên Hải	2.294.228.767	2.294.228.767
Công ty TNHH điện xây dựng Anh Minh	652.096.908	652.096.908
Công ty cổ phần công nghệ Năng Lượng Xanh	-	694.826.000
Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam	202.997.477	849.873.072
Các đối tượng khác	8.886.589.692	11.134.574.882
Cộng	91.724.680.819	107.773.514.090

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

Đ/c: Lô 24+25 KCN Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	51.500.000.000	14.250.000.000	-	6.688.071.258	768.141.409	288.111.413	(4.590.790.618)	68.903.533.462
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	22.257.242	7.418.673	4.450.646	-	34.126.561
Trích lập các quỹ	-	-	-	26.503.290	10.601.316	26.503.290	-	63.607.896
Lỗ năm trước	-	-	-	-	-	-	28.867.222.242	28.867.222.242
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	84.810.528	84.810.528
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	4.384.089	4.384.089
Số dư đầu kỳ	51.500.000.000	14.250.000.000	-	6.736.831.790	786.161.398	319.065.349	(33.547.207.477)	40.044.851.060
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	10.432.482	10.432.482
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	792.489.112	792.489.112
Điều chỉnh lại thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	1.296.300	648.150	648.150	-	2.592.600
Số dư cuối kỳ	51.500.000.000	14.250.000.000	-	6.735.535.490	785.513.248	318.417.199	(34.329.264.107)	39.260.201.830

Đơn vị tính: đồng

(*) Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Lilama 3 tại Công ty CP Lilama 3.3

